

lái		<b>y</b> ī	gè	xiǎo	nŭ	hái	wèn			zhè	shì	shén	me		
来	Ø				女	孩	间		66	这	是	袱	么	9	
来	Ø			入人	X	孩			5.6	这	是				
	wŏ	men	bå	shí	tou	zuò	chéng	tāng		shén	me	shì	shí	tou	
22	我	们	把	石	头	做	成	汤		什	1	是	石	头	
stone soup															
33	我	11	邦思	涵		做	成	洌		為		足	涵	3	
tāng	N i /	měi	ge	rén	bǎ	tóu	shēn	chū	lái	wèn	N 1 /	zὰi	:::shí::::	tou	
汤	7	每		人	把	头	伸		来	问	Ø	在	石	头	
	head out ask														
洌		身		X	邦思		神	道	来		Ø	淮	涵		
tāng	i i i	. i /	wŏ	men	fàng	yù	:::mĭ:::	· · · · · · ·	huáng	guā	N 1 2	<b>tů</b>	dòu		
汤	里	<i>3</i>	我	们	放	丢	米		黄	瓜			豆		
put															
奶	運	3	我	加	放		X		叢	瓜					
mó	gu	N. 1 2	ΧĪ	hóng	shì	N. 1 /	qín	cὰi	N 1 2	yáng	cōng	N. 1 /	:suàn:	\ i /	
蘑	菇		西	红	柿		芹	菜		洋	葱		蒜	Ø	
NAZANTAN EAN EAN EAN EAN EAN EAN EAN EAN EAN E															
př. bà	姓			红、	称		流	×		涞			苏东	Ø	
DQ.	:::tā::::	men	fàng	jìn	dà /	guō	N 1 /	xìng	kuī N.	wŏ	men	yŏu	yù:::	:::m <u>ĭ</u> ::::	
把	E		放	进	大	锅	Ø	丰	万	找	1	有	类	米	
put in pot thanks to															
担	这	加	放	进	大	新	Ø		为	浅		浦、	A	米	
fān	qié	N. L. Z	:::tǔ::::	dòu	N 1 7	huáng	guā	N 1 /	qín	cài	hé	dà	zuàn:	N I Z	
眷	加			豆		黄	瓜		芹	菜	和	大	蒜	Ø	
著	加					其			芹	## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ## ##	和	大	工作	Ø	

